

MY NEIGHBOUREHOOD

GETTING STARTED

- neighbourhood	(n) : vùng lân cận, hàng xóm
- excited	(adj) : hào hứng
- cross	(v) : đi qua, băng qua
- What's up?	: có chuyện gì vậy?
- lose – lost – lost	(v) : lạc, mất, thua
- get lost	(v) : bị lạc
- turning	(n) : chỗ rẽ
- arrive	(v) : đến , tới
- decide	(v) : quyết định
- direction	(n) : lời hướng dẫn
- go straight	(v) : đi thẳng
- railway station	(n) : ga tàu hỏa